

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường PTDTBT THCS Phì
Nhừ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.049.819.532	55.633.400
I	Tiền và tương đương tiền	110	III.1	84.134.400	55.633.400
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	III.2.1		
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn	122	III.2.1		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		965.685.132	
1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	III.4.a		
2	Phải thu kinh phí được cấp	132	III.5	965.685.132	
3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	133	III.6.a		
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	134	III.7.1		
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135	III.4.1		
IV	Hàng tồn kho	140			
1	Hàng tồn kho	141	III.8.1		
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	III.8.1		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	III.12.1		
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	160		7.109.805.857	7.391.854.248
I	Đầu tư tài chính dài hạn	170			
1	Đầu tư tài chính dài hạn	171	III.2.2		
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	172	III.2.2		
II	Các khoản phải thu dài hạn	180			
1	Phải thu của khách hàng dài hạn	181	III.4.b		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	182	III.6.b		
3	Các khoản phải thu dài hạn khác	183	III.7.2		
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	184	III.4.2		
III	Tài sản cố định của đơn vị	190		7.109.805.857	7.391.854.248
1	Tài sản cố định hữu hình	191	III.9.1.1	3.940.667.867	4.167.116.253
	- Nguyên giá	192	III.9.1.1.1	9.170.610.158	8.727.665.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	193	III.9.1.1.2	(5.229.942.291)	(4.560.548.742)
2	Tài sản cố định vô hình	194	III.9.2.1	3.169.137.990	3.224.737.990
	- Nguyên giá	195	III.9.2.1.1	3.265.238.000	3.297.938.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	196	III.9.2.1.2	(96.100.010)	(73.200.010)
IV	Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng	200			
1	Tài sản cố định hữu hình	201			

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:
ĐƠN VỊ BẢO CÁO: Trường PTDTBT THCS Phì Nhừ

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	- Nguyên giá	202			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	203			
2	Tài sản cố định vô hình	204			
	- Nguyên giá	205			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	206			
V	Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang	210			
1	Mua sắm, nâng cấp tài sản	211	III.11.1, III.11.2		
2	Đầu tư, xây dựng dở dang	212	III.11.3		
3	Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán	213	III.11.3		
VI	Tài sản dài hạn khác	220	III.12.2		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)	230		8.159.625.389	7.447.487.648
	NGUỒN VỐN				
	A. NỢ PHẢI TRẢ	240		965.685.132	
I	Nợ ngắn hạn	250		965.685.132	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	251	III.13.a	399.944.000	
2	Các khoản nhận trước ngắn hạn của khách hàng	252	III.14.a		
3	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	253	III.15	310.270.000	
4	Phải trả nợ vay ngắn hạn	254	III.16.1		
5	Dự phòng phải trả ngắn hạn	255	III.17.1		
6	Các quỹ phải trả	256	III.18		
7	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	257	III.19.1	255.471.132	
II	Nợ dài hạn	260			
1	Nợ phải trả người bán dài hạn	261	III.13.b		
2	Các khoản nhận trước dài hạn của khách hàng	262	III.14.b		
3	Phải trả nợ vay dài hạn	263	III.16.2		
4	Dự phòng phải trả dài hạn	264	III.17.2		
5	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	265	III.19.2		
	B. TÀI SẢN THUẢN	280		7.193.940.257	7.447.487.648
1	Vốn góp	281	III.20		
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	282	III.21	7.171.526.384	7.447.487.648
3	Quỹ thuộc đơn vị	283	III.22		
4	Kinh phí mang sang năm sau	284	III.23	22.413.873	
5	Tài sản thuần khác	285	III.24		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280)	300		8.159.625.389	7.447.487.648

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường PTDTBT THCS Phi
Nhù

Người lập
(Ký, họ tên)

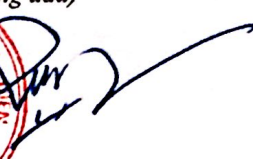

Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Thu

Lập, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Quảng Thị Niên

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường PTDTBT THCS Phì Nhừ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

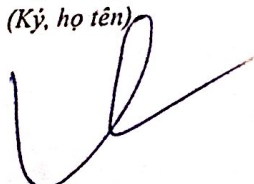
Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1	DOANH THU	400		13.333.267.930	
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411	IV.1	13.291.317.930	
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412	IV.2		
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413	IV.3		
1.4	Doanh thu tài chính	414	IV.4		
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415	IV.5		
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416	IV.6	41.950.000	
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417			
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418		41.950.000	
1.7	Thu nhập khác	419	IV.7		
2	CHI PHÍ	450		13.609.229.194	
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451	IV.8	6.148.081.492	
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452	IV.9		
2.3	Chi phí tài chính	453	IV.10		
2.4	Giá vốn hàng bán	454	IV.11		
2.5	Chi phí bán hàng	455	IV.12		
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456	IV.13	7.461.147.702	
2.7	Chi phí khác	457	IV.14		
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458	IV.15		
3	CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460	IV.16		
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500		(275.961.264)	
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	510	IV.17	610.244.517	
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	520		334.283.253	
	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521			
	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522	IV.19		
	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525	IV.20	334.283.253	

Người lập

(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng

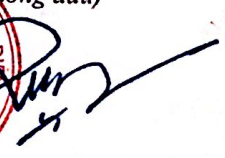
(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Thu

Lập, ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Quảng Thị Niên

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường PTDTBT THCS Pì Nhừ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu bằng tiền	610		8.027.806.945	
1.1	Tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp	611	V.1	7.985.856.945	
1.2	Tiền thu viện trợ nước ngoài	612	V.2		
1.3	Tiền thu phí, lệ phí	613	V.3		
1.4	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ	614	V.4		
1.5	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	615	V.5	41.950.000	
	- Tiền đơn vị trực tiếp thu	616			
	- Tiền thu từ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	617		41.950.000	
1.6	Tiền thu nhập khác của đơn vị	618	V.6		
1.7	Tiền thu khác	619	V.7		
2	Các khoản chi bằng tiền	620		(7.999.305.945)	
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động	621		(4.343.419.945)	
2.2	Tiền chi trả cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ	622		(3.655.886.000)	
2.3	Tiền chi trả lãi vay	623			
2.4	Tiền đã nộp nhà nước	624			
2.5	Tiền chi khác	625	V.8		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	630		28.501.000	
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư	641	V.9		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	642	V.10		
3	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn	643	V.11		
4	Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	644	V.12		
5	Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ	645	V.13		
6	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	646	V.14		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	650			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay	661	V.15		
2	Tiền nhận góp vốn	662	V.16		
3	Tiền hoàn trả gốc vay	663	V.17		
4	Tiền hoàn trả vốn góp	664	V.18		
5	Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu	665	V.19		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	670			
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	680		28.501.000	
V	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	690		55.633.400	
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	695			

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN:

ĐƠN VỊ BẢO CÁO: Trường PTDTBT THCS Phì Nhừ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
VII	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	700		84.134.400	

Lập, ngày tháng năm

Người lập

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thu

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Quảng Thị Niên

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2025

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại - Khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A. Tài khoản trong bảng									
111	Tiền mặt					3.642.437.000	3.642.437.000		
1111	Tiền Việt Nam					3.642.437.000	3.642.437.000		
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	55.633.400				4.385.369.945	4.356.868.945	84.134.400	
1121	Tiền Việt Nam	55.633.400				4.385.369.945	4.356.868.945	84.134.400	
135	Phải thu kinh phí được cấp					11.941.171.645	11.285.756.513	655.415.132	
1351	Phải thu từ ngân sách nhà nước					11.941.171.645	11.285.756.513	655.415.132	
211	Tài sản cố định của đơn vị	12.025.603.000				442.945.158	32.700.000	12.435.848.158	
2111	Tài sản cố định hữu hình	8.727.665.000				442.945.158		9.170.610.158	
2113	Tài sản cố định vô hình	3.297.938.000					32.700.000	3.265.238.000	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định của đơn vị		4.633.748.752				692.293.549		5.326.042.301
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		4.560.548.742				669.393.549		5.229.942.291
2143	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình		73.200.010				22.900.000		96.100.010
331	Phải trả cho người bán						399.944.000		399.944.000
332	Các khoản phải nộp theo lương					956.488.275	956.488.275		
3321	Bảo hiểm xã hội					746.709.156	746.709.156		
3322	Bảo hiểm y tế					128.685.611	128.685.611		
3323	Bảo hiểm thất nghiệp					57.609.013	57.609.013		
3324	Kinh phí công đoàn					23.484.495	23.484.495		
334	Phải trả người lao động					7.054.410.217	7.309.881.349		255.471.132

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế								
468	Nguồn kinh phí mang sang năm sau		7.447.487.648			4.370.906.075	4.094.944.811		7.171.526.384
4688	Kinh phí khác						22.413.873		22.413.873
511	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp						22.413.873		22.413.873
531	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ					13.291.317.930	13.291.317.930		
5312	Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ ngân sách nhà nước					41.950.000	41.950.000		
611	Chi phí hoạt động không giao tự chủ					41.950.000	41.950.000		
6111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động					6.148.081.492	6.148.081.492		
6112	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng					1.302.126.230	1.302.126.230		
6113	Chi phí hao mòn tài sản cố định					111.264.902	111.264.902		
6118	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ					577.644.360	577.644.360		
642	Chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ					4.157.046.000	4.157.046.000		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động					7.461.147.702	7.461.147.702		
6422	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng					6.741.980.096	6.741.980.096		
6423	Chi phí hao mòn/khấu hao tài sản cố định					247.057.869	247.057.869		
6428	Chi phí khác của hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh, dịch vụ					114.649.189	114.649.189		
911	Xác định kết quả					357.460.548	357.460.548		
	Cộng	12.081.236.400	12.081.236.400			17.704.174.005	17.704.174.005		
B. Tài khoản ngoài bảng						77.440.399.444	77.440.399.444	13.175.397.690	13.175.397.690
008	Dự toán chi hoạt động	69.413.873							
						13.313.607.640		13.383.021.513	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
0081	Năm trước	69.413.873						69.413.873	
00811	Dự toán không giao tự chủ	47.000.000						47.000.000	
00812	Dự toán giao tự chủ	22.413.873						22.413.873	
0082	Năm nay					13.313.607.640		13.313.607.640	
00821	Dự toán không giao tự chủ					6.002.972.000		6.002.972.000	
008212	Thực chi						4.956.972.000		4.956.972.000
00822	Dự toán giao tự chủ					7.310.635.640		7.310.635.640	
008222	Thực chi								7.333.049.513

Người lập
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thu

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

